



jiào shì
教士

noun · clergyman, priest

Example Sentences

Nà wèi jiào shì zài jiào táng lǐ qí dǎo
那位教士在教堂里祈祷。

That clergyman is praying in the church.

Jiào shì men bāng zhù qióng rén
教士们帮助穷人。

The clergymen help the poor.

Trace each character, then write the word on your own.

教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教								

士	士	士	士	士	士					
